



# B N G S L I U A N T O À N

PRECISA(R) CRISP 151

## I. Nhận dạng sản phẩm

---

|  |  |
|--|--|
| <b>Tên sản phẩm (Tên thương mại):</b>  | <b>PRECISA(R) CRISP 151</b><br>Tinh bột thực phẩm biến tính. |
| <b>Các phương tiện nhận dạng khác:</b>   |  |
| <b>Gia đình hóa học:</b>   | Modified Starch  |
| <b>Khuyến nghị sử dụng hóa chất hoặc hỗn hợp nguy hiểm và hạn chế sử dụng:</b> |  |
| <b>Sử dụng:</b>  | Được đề nghị sử dụng cho thực phẩm                           |
| <b>Giới hạn sử dụng:</b>   | Not Available  |

### Tên và địa chỉ của nhà cung cấp hoặc nhà nhập khẩu:

#### **NHÀ CUNG CẤP**

Ingredion Vietnam Company Limited  
Room 817, 8th Floor Parkson Paragon,  
No.03 Nguyen Luong Bang Street,  
Tan Phu ward, District 7, Ho Chi Minh City  
700000,  
Vietnam  
Tel: +84-28-54133368 (business hours)

---

CHEMTREC - Số điện thoại khẩn (cho sự cố xảy ra đối với sản phẩm về y tế và vận chuyển- 7 ngày/24 giờ)

Số toàn cầu (trừ US): +1 703-741-5970

Úc: +(61)-290372994

Trung Quốc: 4001-204937

Hồng Kông: 800-968-793\*

Ấn Độ: 000-800-100-7141\*

Indonesia: 001-803-017-9114\*

Nhật Bản: +(81)-3-4520-9637

Mã Lai: +(60)-392125794, 1-800-815-308\*

New Zealand: +(64)-98010034

Philippin: +(63) 2-395-3308, 1-800-1-116-1020\*

Singapore: +(65)-31581349, 800-101-2201\*

Hàn Quốc: +(82) 070-7686-0086, 00-308-13-

2549\*

Đài Loan: +886-2-7741-4207\*, 00801-14-8954\*

Thái Lan: 001-800-13-203-9987\*

Việt Nam: +(84)-444581938

\*Số điện thoại của các quốc gia được đánh dấu bằng dấu hoa thị phải được quay số trong nước

Thông tin chung và yêu cầu SDS, vui lòng liên lạc chăm sóc khách hàng nội bộ: xem số liên lạc ở phần 16.

## II. Nhận diện mối nguy hiểm

### Phân loại hóa chất theo đoạn 113/2017 / ND-CP:

**Biểu tượng nguy hiểm GHS:** Không có biểu tượng nguy hiểm cần thiết

**Phân loại mối nguy:** Không được phân loại theo tiêu chí GHS  
**Từ tín hiệu:** Không có từ tín hiệu cần thiết.  
**Báo cáo nguy hiểm:** Không có tuyên bố nguy hiểm cần thiết.  
**Biện pháp phòng ngừa:** Không có tuyên bố phòng ngừa cần thiết.  
**Phòng ngừa:** Không có tuyên bố phòng ngừa cần thiết.

**Những người khác (các mối nguy hiểm không dẫn đến việc phân loại GHS):** Không rõ.

## III. Thành phần

| Nhận dạng hóa học của chất        | Từ đồng nghĩa | Số CAS và số nhận dạng duy nhất khác cho chất | Nồng độ (% theo trọng lượng) |
|-----------------------------------|---------------|---|------------------------------|
| Không được phân loại là nguy hiểm |               |   |                              |

## IV. Biện pháp sơ cứu

## Mô tả các biện pháp sơ cứu:

|   |  |
|---|--|
| <b>Trong trường hợp phơi nhiễm do hít phải (hít hơi hóa chất nguy hiểm, khí):</b>     | Di dời đến nơi thoáng khí. Gọi y tế nếu sự kích ứng cứ tiếp tục.   |
| <b>Trong trường hợp tiếp xúc với mắt (văng vào mắt):</b>                              | Nếu triệu chứng tiếp tục tiến triển, cần có sự chăm sóc y tế. Rửa trôi các hạt bụi trong mắt bằng dung dịch rửa mắt hoặc bằng nước sạch. |
| <b>Trong trường hợp tiếp xúc với da (hấp thu qua da):</b>                             | Rửa da bằng xà bông và nước.   |
| <b>Trong trường hợp phơi nhiễm bằng cách ăn uống (ăn hoặc nuốt hóa chất):</b>         | Không yêu cầu  |
| <b>Các triệu chứng / tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm:</b>                  | Các kích ứng vật lý có thể từ những mảnh nhỏ bụi. Nguy cơ nổ tiềm ẩn do bụi.   |
| <b>Chỉ định chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt cần thiết, nếu cần thiết:</b> | Không rõ.  |

## V. Các biện pháp chữa cháy

---

### Phương tiện chữa cháy phù hợp và hướng dẫn về các biện pháp chữa cháy, các biện pháp kết hợp khác:

|   |   |
|---|---|
| <b>Phương tiện chữa cháy phù hợp:</b>                                     | Hóa chất khô, Khí CO <sub>2</sub> , Sương, Bọt  |
| <b>Phương tiện chữa cháy không phù hợp:</b>                               | Không rõ.   |
| <b>Ghi chú đặc biệt về cháy hoặc nổ (nếu có):</b>                         | Nhiệt độ phát cháy tối thiểu của mây bụi khoảng 390 độ C. nồng độ gây nổ tối thiểu khoảng 70 mg/l. Năng lượng tối thiểu để làm bốc cháy mây bụi bằng tia lửa điện là xấp xỉ 0.06 joules |
| <b>Sản phẩm đốt nguy hiểm:</b>  | Sản phẩm này không trải qua quá trình phân hủy tự phát. Những sản phẩm gây cháy điển hình là CO, CO <sub>2</sub> , Nitơ và nước.  |
| <b>Thiết bị bảo vệ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa:</b> | Không yêu cầu quy trình đặc biệt nào cả   |

## VI. Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa học

---

|   |   |
|---|---|
| <b>Phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và thủ tục khẩn cấp:</b> | Dùng các thiết bị an toàn cá nhân theo yêu cầu.   |
| <b>Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch:</b>        | Nên tuân thủ những biện pháp phòng ngừa thông thường đối với "bụi bặm gây khó chịu". Tránh phơi nhiễm bụi lâu dài. Quét hoặc hút bụi và lấp đặt thùng chứa chất thải thích hợp. |

## VII. Yêu cầu lưu trữ

**Các biện pháp, điều kiện cần thiết để áp dụng khi sử dụng, xử lý hóa chất nguy hiểm:** Nên cẩn thận như thường lệ khi xử lý hóa chất .

**Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ sự không tương thích:**

**Các biện pháp và điều kiện cần thiết để áp dụng khi lưu trữ:**

**Độ nhạy đặc biệt:** Không có

**Nhạy cảm với tĩnh điện:** Có

**Các biện pháp phòng ngừa khác:** Dùng cẩn thận tránh gây bụi ở mức tối thiểu trong điều kiện dùng bình thường.

Tránh phát tán chất bột trong không khí. Tránh đóng bụi trên bề mặt.

**Vật liệu cần tránh / Không tương thích hóa học:** No data available

## VIII. Tác động lên con người và bảo vệ cá nhân

thông số điều khiển:

| Tên hóa học         | Việt Nam - Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp - TWA's | Việt Nam - Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp - STEL |
|---------------------|--|---|
| Không được liệt kê. |  |   |

Sản phẩm này có thể sinh ra bụi gây khó chịu nên được duy trì trọng lượng trung bình 10 mg/m<sup>3</sup>.

**Các biện pháp cần thiết để hạn chế tiếp xúc:** No data available

**Thiết bị bảo hộ cá nhân khi làm việc:**

**Bảo vệ hô hấp:** No data available

**Loại mặt nạ:** Mặt nạ NIOSH được chấp thuận.

**Bảo vệ mắt:** Khuyến cáo dùng kính an toàn.

**Sự bảo vệ cơ thể:** Nên mặc đồng phục, áo chòang toàn thân, hoặc áo khóa tay dùng cho phòng thí nghiệm.

**bảo vệ tay:** No data available

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Thiết bị bảo hộ khác:  | No data available |
| Các biện pháp vệ sinh: | No data available |

## IX. Các tính chất vật lý và hóa học

---

|   |                   |
|---|-------------------|
| <b>Trạng thái vật lý:</b>   |                   |
| <b>Trạng thái vật lý:</b>   | Bột               |
| <b>Màu:</b>   | Trắng             |
| <b>Mùi cụ thể:</b>  | Tinh bột          |
| <b>Ngưỡng mùi:</b>  | Không có          |
| <b>pH:</b>  | Không có          |
| <b>pH trong (1%):</b>   | Xấp xỉ 6          |
| <b>Điểm nóng chảy / điểm đóng băng:</b>                                   |                   |
| <b>Điểm nóng chảy (° C):</b>  | Không có          |
| <b>Điểm đóng băng:</b>  | No data available |
| <b>Điểm sôi (° C):</b>  | No data available |
| <b>Điểm sáng:</b>   | No data available |
| <b>Phương pháp điểm chớp:</b>   | Không có          |
| <b>Tỷ lệ bay hơi:</b>   | Không có          |
| <b>Tính dễ cháy (rắn / khí):</b>  | Không có          |
| <b>Giới hạn cháy / nổ trên / dưới:</b>                                    |                   |
| <b>Giới hạn cháy / nổ trên (% trong hỗn hợp với không khí):</b>           | Không có          |
| <b>Giới hạn cháy / nổ thấp hơn (% trong hỗn hợp với không khí):</b>       | Không có          |
| <b>Áp suất bay hơi (mm Hg) ở nhiệt độ phòng và áp suất tiêu chuẩn:</b>    | Không có          |
| <b>Mật độ hơi (không khí = 1) ở nhiệt độ phòng và áp suất tiêu chuẩn:</b> | Không có          |
| <b>Trọng lượng riêng (kg / m3):</b>                                       | 1.5000000         |
| <b>Độ hòa tan trong nước:</b>   | Hòa tan được      |
| <b>Hệ số phân chia: n-octanol / nước:</b>                                 | Không có          |
| <b>Nhiệt độ tự cháy (° C):</b>  | No data available |
| <b>nhiệt độ phân hủy:</b>   | Không có          |
| <b>Độ nhớt:</b>   | Không có          |
| <b>Nhiệt phân hủy:</b>  | Không có          |
| <b>Volatiles theo trọng lượng:</b>  | Không có          |
| <b>Hóa chất hữu cơ dễ bay hơi:</b>  | Không có          |

|  |                   |
|--|-------------------|
| <b>Công thức phân tử:</b>  | Không có          |
| <b>Trọng lượng phân tử:</b>  | Lớn hơn (>) 10000 |
| <b>Mật độ chất lỏng:</b>   | Không có          |
| <b>VOC (như được áp dụng * - 2% bởi chất làm cứng wt- ít tồn kém và nước):</b> | NAP or            |
| <b>Mật độ hàng loạt:</b>   | Không có          |

## X. Tính ổn định và độ phản ứng

|  |  |
|--|--|
| <b>Khả năng phản ứng:</b>  | Not expected to be reactive  |
| <b>Tính ổn định:</b>   | Ổn định (vững chắc)  |
| <b>Phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ, phản ứng với môi trường xung quanh):</b> | Polimer nguy hiểm sẽ không xuất hiện.  |
| <b>Điều kiện cần tránh:</b>  | Không rõ.  |
| <b>Các chất có phản ứng tỏa nhiệt, khí độc:</b>                                  | No data available  |
| <b>Phản ứng phân hủy và các sản phẩm phân hủy:</b>                               | Sản phẩm này không trải qua quá trình phân hủy tự phát. Những sản phẩm gây cháy điển hình là CO, CO <sub>2</sub> , Nitơ và nước. |

## XI Thông tin về độc tính

### Tác dụng mãn tính trên con người:

|  |  |
|--|--|
| <b>Thông tin về các tuyến thu nhập có thể xảy ra:</b>                      | No data available  |
| <b>Các cơ quan đích có tiềm năng bị ảnh hưởng bởi phơi sáng:</b>           | Không rõ.  |
| <b>Tương tác hóa học làm thay đổi độc tính:</b>                            | Không rõ.  |
| <b>Các triệu chứng liên quan đến đặc tính vật lý, hóa học và độc tính:</b> | No data available  |
| <b>Các hiệu ứng độc hại khác:</b>  |  |
| <b>Kích ứng tiêu hóa:</b>  | No data available  |
| <b>Nuốt độc:</b>   | Không rõ.  |
| <b>Liên hệ với da:</b>   | Based on available data, the GHS classification criteria are not met. Đường như không gây tác dụng có hại ở những điều kiện sử dụng và xử lý được khuyến cáo. Thấp dưới độ độc |

**Hấp thụ:** No data available  
**Kích ứng đường hô hấp:** No data available

**Độc tính do hít phải:** No data available  
**Giao tiếp bằng mắt:** Based on available data, the GHS classification criteria are not met.  
**Hiệu ứng mãn tính:** Không rõ.  
**Hít phải:** No data available  
**Liên hệ với da:** No data available  
**Hấp thụ da:** No data available  
**Nhập:** No data available  
**Dị ứng da hoặc hô hấp:** Không rõ.  
**năng gây đột biến tế bào mầm:** Based on available data, the GHS classification criteria are not met.  
**Độc tính sinh sản:** Based on available data, the GHS classification criteria are not met.  
**Tính gây ung thư:** Based on available data, the GHS classification criteria are not met.  
**Tiếp xúc đơn STOT:** Based on available data, the GHS classification criteria are not met.  
**Tiếp xúc lặp lại STOT:** Không áp dụng (không có).  
**Khát vọng nguy hiểm:** Based on available data, the GHS classification criteria are not met.

**Các biện pháp độc tính số (như ước tính độc tính cấp tính):**

| Tên hóa học       | LD50 Oral | LD50 Dermal | LC50 Hít phải |
|-------------------|-----------|-------------|---------------|
| No data available |           |             |               |

**XII. Thông tin sinh thái**

**Độc tính đối với sinh vật:** No data available

**Dữ liệu độc tính sinh thái:**

| Nhận dạng hóa học của chất | Số CAS và số nhận dạng duy nhất khác cho chất | Thủy sản EC50 Crustacea | Tảo biển ERC50 | Cá LC50 thủy sản |
|----------------------------|---|-------------------------|----------------|------------------|
| No data available          |   |                         |                |                  |

**Tính bền bỉ và phân hủy:** Không có dữ liệu  
**tiềm năng tích tụ sinh học:** No data available

Tính di động trong đất: Unknown  
Các tác dụng phụ khác: Không rõ.

### XIII. Xem xét xử lý

---

**Các biện pháp phá hủy:** Việc thải bỏ phải tuân thủ qui định quốc gia, vùng và địa phương.  
**Cảnh báo container rỗng:** Các container rỗng có thể chứa phần sản phẩm còn sót lại, vì thế nên theo hướng dẫn của MSDS và dán nhãn cảnh báo thậm chí sau khi các container đã được làm rỗng

### XIV. Thông tin vận chuyển

---

**Vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường thủy nội địa:**

**UN No:** No data available  
**Tên vận chuyển hàng hải:** Not applicable  
**Loại, chủng loại hàng nguy hiểm:** Not applicable  
**Gói thông số kỹ thuật:** Not applicable  
**Mô tả cơ bản DOT:** No data available

**Vận chuyển quốc tế hàng nguy hiểm bằng đường biển (IMDG / IMO):**

**UN No:** No data available  
**Tên vận chuyển hàng hải:** Not applicable  
**Loại, chủng loại hàng nguy hiểm:** Not applicable  
**Gói thông số kỹ thuật:** Not applicable

**Vận chuyển quốc tế hàng hóa nguy hiểm bằng đường hàng không (IATA):**

**UN No:** No data available  
**Tên vận chuyển hàng hải:** Không có  
**Loại, chủng loại hàng nguy hiểm:** Not applicable  
**Gói thông số kỹ thuật:** Not applicable  
**Rủi ro môi trường:** Không có

**Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC (IBC):** Không có

**Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng:** Tham khảo quy định IMO trước khi vận chuyển hàng loạt bằng đường biển.

### XV. Thông số kỹ thuật và quy định pháp luật cần được tuân thủ

---

Tên tổ chức và biên soạn cá nhân:





# B N G S L I U A N T O À N

PRECISA(R) CRISP 151

TSCA

Sản phẩm này được sản xuất đúng với tất cả sự cung cấp của Hoạt Động Kiểm tra Chất độc, 15 U.S.C. 2601 et. Seq.

FDA

21CFR172.892.

Việt Nam - Luật Hóa chất:

| Nhận dạng hóa học của chất | Số CAS và số nhận dạng duy nhất khác cho chất | Vietnam - Luật Hóa chất - Phụ lục I - Hóa chất có điều kiện | Vietnam - Luật Hóa chất - Phụ lục II - Hóa chất hạn chế | Vietnam - Luật Hóa chất - Phụ lục III - Hóa chất bị cấm | Việt Nam - Luật Hóa chất - Phụ lục IV - Hóa chất Tùy thuộc vào việc xây dựng kế hoạch phòng chống và khắc phục sự cố | Việt Nam - Luật Hóa chất - Phụ lục V - Hóa chất Theo Tuyên bố |
|----------------------------|---|---|---|---|--|---|
| No data available          |   |   |   |   |  |   |

## XVI. Thông tin cần thiết khác

Biên soạn ngày tháng: 30-07-2021

Supercedes: 11-09-2019

Số sửa đổi: 8

Lý do sửa đổi: New

thông tin thêm: Không rõ.

### Tuyên bố từ chối trách nhiệm:

The attached data has been compiled from sources which Ingredion Incorporated and the Ingredion group of companies, believe to be dependable and, to our knowledge and belief is accurate. However, Ingredion Incorporated and the Ingredion group of companies cannot make any warranty or representation respecting the accuracy or completeness of the data. We assume no responsibility for any liability or damages relating thereto, or for advising you regarding the protection of your employees, customers, or others. You should make your own tests to determine the applicability of such information to, or the suitability of any products for your specific use.

Ingredion Incorporated and the Ingredion group of companies expressly disclaims all warranties, expressed or implied, including but not limited to, warranties of merchantability, accuracy, fitness for use or for a particular purpose, and noninfringement. The United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods shall not apply to sales of



# B NG S LI U AN TOÀN

PRECISA(R) CRISP 151

products by Ingredion Incorporated and the Ingredion group of companies.  
The INGREDION mark and logo are trademarks of the Ingredion group of companies.